

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG THPT TẠ QUANG BỬU

BÁO CÁO CÔNG KHAI CÁC KHOẢN THU CHI

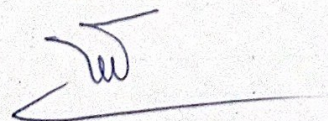
NĂM HỌC 2023-2024

ĐVT: đồng

STT	Chi tiết	Số dư đầu kì	Thu	Chi	Còn lại
I	Dự toán chi nguồn học phí				
1	Học phí + cấp bù HP	291.715.071	4.735.811.000	4.892.512.987	135.013.084
II	Dự toán chi thỏa thuận				-
1	2 Buổi/ngày	743.312.949	4.444.200.075	4.729.621.971	457.891.053
2	Phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú	94.353.900	830.800.000	812.383.097	112.770.803
3	Tăng cường môn ngoại ngữ	43.910.000	857.739.000	819.119.990	82.529.010
4	Ngoại ngữ với người nước ngoài	219.238.917	2.733.216.900	2.516.938.205	435.517.612
5	Tăng cường môn tin học	14.218.083	1.227.580.000	1.118.210.222	123.587.861
III	Thu hộ chi hộ			-	-
1	DV tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số		328.800.000	312.768.794	16.031.206
2	SỔ LLĐT	(3.266.786)	218.270.000	219.407.678	(4.404.464)
3	Học phẩm	20.063.460	92.550.000	40.018.400	72.595.060
4	BHYT học sinh	2.508.566	1.249.245.135	1.212.988.614	38.765.087
5	BHTN học sinh	(40.451.000)	54.840.000	51.041.227	(36.652.227)
6	Suất ăn trưa bán trú	19.735.805	1.596.232.000	1.568.184.922	47.782.883
7	Mua sắm TB vật dụng PV bán trú		800.000	37.816.151	(37.016.151)
8	Tiền điện	83.920.710	235.048.575	309.739.032	9.230.253
9	Nước uống HS	42.567.830	311.680.150	267.410.797	86.837.183
IV	Thu khác				
1	Thu dịch vụ (căn tin + bãi xe) nộp thuế 10%; còn lại 40% trích CCTL, 60% trích quỹ PTSN	420.000.000	720.000.000	997.044.000	142.956.000
2	Thu dịch vụ khu TĐTT	42.000.000	189.250.000	126.000.000	105.250.000

TPHCM, Ngày 06 tháng 09 năm 2024

Kế Toán



Nguyễn Thị Thắm

Hiệu Trưởng



Trần Thị Bích

Đơn vị: Trường THPT Tạ Quang Bửu

CÔNG KHAI CÁC KHOẢN CHI NĂM HỌC 2023-2024

đvt: đồng

TT	Chi tiêu	Nội dung chi	Nội dung chi T09-T12/23	Nội dung chi T01-T08/24	Ghi chú
I	Dự toán chi học phí	4.892.512.987	3.955.826.071	936.686.916	
1	Chi thanh toán cá nhân	1.110.265.000	418.751.800	691.513.200	
a	Lương hợp đồng	1.110.265.000	418.751.800	691.513.200	
b	Phụ cấp giáo viên	0			
c	Phụ cấp gián tiếp	0			
d	Phụ cấp nhân viên	0			
e	Trực nghề, câu lạc bộ	0			
2	Chi nghiệp vụ chuyên môn (hoạt động thường xuyên...)	442.762.932	197.589.216	245.173.716	
3	Chi mua sắm, sửa chữa nhỏ	3.850.000	3.850.000		
4	Chi khác (TNTT)	918.633.726	918.633.726		
5	Trích CCTL theo quy định	1.922.352.400	1.922.352.400		
6	Trích lập quỹ	494.648.929	494.648.929		
II	Dự toán chi buổi 2	4.729.621.971	2.910.218.649	1.819.403.322	
1	Chi thanh toán cá nhân	3.659.046.241	2.265.520.341	1.393.525.900	
1.1	Chi cho số tiết trực tiếp giảng dạy	1.510.800.000	620.200.000	890.600.000	
1.2	Bồi dưỡng GV dạy học sinh giỏi	85.600.000		85.600.000	
1.3	Dạy phụ đạo học sinh	0		0	
1.4	Dạy các môn câu lạc bộ, tự chọn...	58.050.000	19.350.000	38.700.000	
1.5	Thỉnh giảng, hợp đồng khoán	246.540.000	132.960.000	113.580.000	
1.6	Công tác GVCN	45.066.000	21.840.000	23.226.000	
1.7	Giáo viên làm công tác kiêm nhiệm	144.375.000	70.000.000	74.375.000	

1.8	Công tác sao in đề kiểm tra tập trung, tổ chức kiểm tra tập trung, xếp thời khóa biểu, chấm trắc nghiệm, tư vấn tuyển sinh	133.850.000	57.000.000	76.850.000	
1.9	Sinh hoạt chuyên đề	10.070.400		10.070.400	
1.10	Chi hợp phụ huynh, điện thoại công vụ	69.562.500	38.600.000	30.962.500	
1.11	Công tác thao giảng cụm và trường bạn, hợp chuyên môn (trừ trường hợp đã được khoán công tác phí)	7.200.000	3.450.000	3.750.000	
1.12	Chi khen thưởng, bồi dưỡng, hoạt động phong trào thi đấu TDQP	20.300.000	8.950.000	11.350.000	
1.13	Công tác giáo dục học sinh	1.263.932.000	1.263.932.000		
1.14	Khác (chi phí hoạt động thường xuyên khác)	63.700.341	29.238.341	34.462.000	
2	Bộ phận gián tiếp	636.902.644	302.960.368	333.942.276	
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	53.667.520	53.667.520		
4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	380.005.566	288.070.420	91.935.146	
5	Trích CCTL theo quy định	0			
6	Chi khác (trích lập quỹ TNNT, PL, KT, PTSN)	0			
III	Dự toán chi bán trú	812.383.097	526.278.900	286.104.197	
1	Chi thanh toán cá nhân	534.573.920	357.053.920	177.520.000	
1.1	Chi cho GV-NV trực tiếp phục vụ bán trú	310.570.000	145.450.000	165.120.000	
1.2	Giáo viên làm công tác kiêm nhiệm	22.750.000	10.350.000	12.400.000	
1.2	Công tác giáo dục học sinh	201.253.920	201.253.920		
1.3	Khác (chi phí hoạt động thường xuyên khác)	0			
2	Bộ phận gián tiếp	182.974.120	86.142.650	96.831.470	
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	3.880.998	2.901.998	979.000	
4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	90.954.059	80.180.332	10.773.727	
5	Trích CCTL theo quy định	0			
6	Chi khác (trích lập quỹ TNNT, PL, KT, PTSN)	0			
IV	Dự toán chi TCTA	819.119.990	430.499.000	388.620.990	
1	Chi thanh toán cá nhân	490.346.320	286.100.320	204.246.000	
1.1	Chi cho số tiết trực tiếp giảng dạy	320.750.000	156.004.000	164.746.000	

1.2	Giáo viên làm công tác kiêm nhiệm	70.100.000	30.600.000	39.500.000	
1.2	Công tác giáo dục học sinh	99.496.320	99.496.320		
1.4	Khác (chi phí hoạt động thường xuyên khác)	0			
2	Bộ phận gián tiếp	280.508.157	126.355.996	154.152.161	
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0			
4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	48.265.513	18.042.684	30.222.829	
5	Trích CCTL theo quy định	0			
6	Chi khác (trích lập quỹ TN, TT, PL, KT, PTSN)	0			
V	Dự toán chi TABN	2.516.938.205	1.319.265.817	1.197.672.388	
1	Chi thanh toán cá nhân	1.913.570.457	947.312.702	966.257.755	
1.1	Chi cho số tiết trực tiếp giảng dạy	1.581.748.857	686.591.102	895.157.755	
1.2	Giáo viên làm công tác kiêm nhiệm	117.000.000	45.900.000	71.100.000	
1.2	Công tác giáo dục học sinh	214.821.600	214.821.600		
1.3	Khác (chi phí hoạt động thường xuyên khác)	0			
2	Bộ phận gián tiếp	349.634.060	140.124.056	209.510.004	
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0			
4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	253.733.688	231.829.059	21.904.629	
5	Trích CCTL theo quy định	0			
6	Chi khác (trích lập quỹ TN, TT, PL, KT, PTSN)	0			
VI	Dự toán chi Tin học Mos	1.118.210.222	502.818.083	615.392.139	
1	Chi thanh toán cá nhân	838.214.256	385.775.099	452.439.157	
1.1	Chi cho số tiết trực tiếp giảng dạy	675.856.656	261.417.499	414.439.157	
1.2	Giáo viên làm công tác kiêm nhiệm	60.600.000	22.600.000	38.000.000	
1.2	Công tác giáo dục học sinh	101.757.600	101.757.600		
1.3	Khác (chi phí hoạt động thường xuyên khác)	0			
2	Bộ phận gián tiếp	237.289.676	90.969.794	146.319.882	
3	Chi nghiệp vụ chuyên môn	0			

4	Chi hỗ trợ cơ sở vật chất và hoạt động	42.706.290	26.073.190	16.633.100	
5	Trích CCTL theo quy định	0			
6	Chi khác (trích lập quỹ TNNT, PL, KT, PTSN)	0			

TPHCM, Ngày 06 tháng 09 năm 2024

Kế Toán



Nguyễn Thị Thắm

Hiệu Trưởng



Trần Thị Bích

Chú thích: mức thu nhập cá nhân :

Quy ra tháng : Mức cao nhất : 40.068.000 đ

Mức bình quân: 15.871.360 đ

Mức thấp nhất: 8.083.600 đ

Mức thu nhập trên chưa tính:

- TNNT cuối năm
- Các hoạt động giáo dục
- NQ 03